

Số: ~~4964~~/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Hoài Đức**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 ngày 21/11/2012;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất lúa;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoài Đức được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5154/QĐ-UBND ngày 07/12/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội; Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 16/8/2022 của Chính phủ về triển khai



thực hiện Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội;

Xét Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 08/11/2022 của UBND huyện Hoài Đức về việc thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hoài Đức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9594/TTr-TNMT-QHKHSDĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoài Đức với các nội dung chủ yếu như sau:

1.1. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoài Đức:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt theo QĐ 5154/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	Diện tích Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	1.295,61	1.293,91
1.1	Đất trồng lúa	209,33	207,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	209,33	207,63
2	Đất phi nông nghiệp	7.196,41	7.198,11
2.1	Đất cụm công nghiệp	141,24	138,94
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	352,75	352,55
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.566,54	2.572,21
	Trong đó: Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	137,01	142,67
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	515,54	514,08

(Có phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoài Đức:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo QĐ 5154/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.090,12	3.091,82
1.1	Đất trồng lúa	1.890,30	1.892,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.890,30	1.892,00

(Có phụ lục 02 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Hoài Đức có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt và phê duyệt điều chỉnh;
3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ (nếu có) cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Điều 3. Các nội dung không được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này, thực hiện theo Quyết định số 5154/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CPVP, các đ/c PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT, TNMT.

65844-6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục 01

**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN HOÀI ĐỨC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
						Xã An Thượng	Xã Dương Liệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				8.492,02	778,13	435,11
1	Đất nông nghiệp	NNP		1.293,91	1.293,91	232,05	70,02
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA		207,63	207,63	39,64	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		<i>207,63</i>	<i>207,63</i>	<i>39,64</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		7.198,11	7.198,11	546,09	365,10
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN		138,94	138,94		7,98
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		352,55	352,55	48,16	4,40
2.3	Đất PT hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		2.572,21	2.572,21	219,07	153,08
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>		<i>142,67</i>	<i>142,67</i>	<i>7,68</i>	<i>5,85</i>
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		514,08	514,08	13,45	21,94

(Tiếp theo Phụ lục 01)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Cát Quế	Xã Đông La	Xã Song Phương	Xã Minh Khai
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		419,82	451,98	577,14	195,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	112,29	119,81	102,47	31,76
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA		13,98		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		<i>13,98</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	307,52	332,17	474,68	163,25
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,29	36,70		32,80
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,20	0,33	21,95	2,14
2.3	Đất PT hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	125,39	150,45	220,80	64,19
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>5,18</i>	<i>8,52</i>	<i>18,21</i>	<i>3,36</i>
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,25	8,69	64,33	3,90

Phụ lục 02

**ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG
KỶ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN HOÀI ĐỨC**

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Xã An Thượng	Xã Dương Liễu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.091,82	239,76	169,57
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.892,00	195,60	99,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.892,00</i>	<i>195,60</i>	<i>99,66</i>

(Tiếp theo Phụ lục 02)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Cát Quế	Xã Đông La	Xã Song Phương	Xã Minh Khai
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	171,87	157,28	240,84	75,42
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,32	116,67	25,93	51,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>27,32</i>	<i>116,67</i>	<i>25,93</i>	<i>51,87</i>

